Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0407.11.90

Mã HS	0407.11.90
Mô tả hàng hóa	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín / - Trứng đã thụ tinh để ấp: / - - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: / - - - Loại khác
Đơn vị	quả/kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 17:48:43
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/04071190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K892
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N892
Thuế GTGT (VAT)	*/8/10	* / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q892
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E880
ATIGA	2022	2022	0	AT!E881
ATIGA	2023	2023	0	AT!F881
ATIGA	2024	2024	0	AT!G881
ATIGA	2025	2025	0	AT!H881
ATIGA	2026	2026	0	AT!I881
ATIGA	2027	2027	0	AT!J881
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E883
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F883
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H883
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I883
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J883
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E885
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F885
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G885
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H885
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I885
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J885
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F887
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H882
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F883
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G883
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H883
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I883
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J883
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K883
VKFTA	2022	2022	0	VK!E881
VKFTA	2023	2023	0	VK!F881
VKFTA	2024	2024	0	VK!G881
VKFTA	2025	2025	0	VK!H881
VKFTA	2026	2026	0	VK!I881
VKFTA	2027	2027	0	VK!J881
VCFTA	2022	2022	0	VC!D892
VCFTA	2023	2023	0	VC!E892
VCFTA	2024	2024	0	VC!F892

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G892
VCFTA	2026	2026	0	VC!H892
VCFTA	2027	2027	0	VC!I892
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D889
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E889
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F889
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G889
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H889
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I889
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D898
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E898
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F898
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G898
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H898
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I898
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D882
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E882
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F882
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G882
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H882
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I882
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D884
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E884
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F884
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G884
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I884
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D882
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E882
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F882
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G882
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H882
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I882
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J882
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D885
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E885
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F885
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G885
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H885
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I885
RCEP B	2022	2022	0	B!D885
RCEP B	2023	2023	0	B!E885
RCEP B	2024	2024	0	B!F885
RCEP B	2025	2025	0	B!G885
RCEP B	2026	2026	0	B!H885
RCEP B	2027	2027	0	B!I885
RCEP C	2022	2022	0	C!D885
RCEP C	2023	2023	0	C!E885
RCEP C	2024	2024	0	C!F885
RCEP C	2025	2025	0	C!G885
RCEP C	2026	2026	0	C!H885
RCEP C	2027	2027	0	C!I885

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D885
RCEP D	2023	2023	0	D!E885
RCEP D	2024	2024	0	D!F885
RCEP D	2025	2025	0	D!G885
RCEP D	2026	2026	0	D!H885
RCEP D	2027	2027	0	D!I885
RCEP E	2022	2022	0	E!D885
RCEP E	2023	2023	0	E!E885
RCEP E	2024	2024	0	E!F885
RCEP E	2025	2025	0	E!G885
RCEP E	2026	2026	0	E!H885
RCEP E	2027	2027	0	E!I885
RCEP F	2022	2022	0	F!D885
RCEP F	2023	2023	0	F!E885
RCEP F	2024	2024	0	F!F885
RCEP F	2025	2025	0	F!G885
RCEP F	2026	2026	0	F!H885
RCEP F	2027	2027	0	F!I885
VIFTA	2024	2024	0	VI!F863
VIFTA	2025	2025	0	VI!G863
VIFTA	2026	2026	0	VI!H863
VIFTA	2027	2027	0	VI!I863

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)		12/2018/TT-BTC	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0407.11 có 2 dòng thuế; dòng 0407.11.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0407.11.10 Để nhân giống	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0407.11.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 0407.11.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N892), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hạn ngạch thuế quan (12/2018/TT-BTC)
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.